

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2,786,048,651,335	2,705,374,515,663
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	67,408,984,768	77,543,112,906
111	1. Tiền		53,837,549,515	18,256,878,557
112	2. Các khoản tương đương tiền		13,571,435,253	59,286,234,349
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	1,543,691,472,704	1,679,411,405,641
121	1. Chứng khoán kinh doanh		1,055,000,000	1,055,000,000
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(853,500,000)	(600,000,000)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1,543,489,972,704	1,678,956,405,641
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		163,930,388,696	170,486,875,724
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	122,946,732,284	151,661,675,670
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	77,586,562,558	65,503,021,784
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	147,310,769,249	134,231,958,643
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(183,951,553,335)	(180,945,324,634)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	08	37,877,940	35,544,261
140	IV. Hàng tồn kho	10	1,006,408,297,406	775,814,813,756
141	1. Hàng tồn kho		1,016,267,112,241	778,980,769,018
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(9,858,814,835)	(3,165,955,262)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4,609,507,761	2,118,307,636
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	1,360,999,332	796,408,902
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	327,495,221
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	3,248,508,429	994,403,513

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

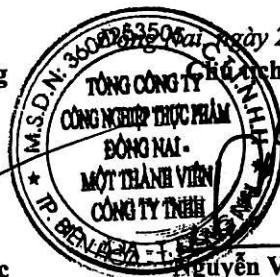
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		972,419,388,190	738,981,090,993
310	I. Nợ ngắn hạn		918,773,919,232	691,551,384,970
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	192,148,757,369	127,000,361,189
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	44,932,139,664	45,761,751,193
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	448,106,758,585	315,938,209,281
314	4. Phải trả người lao động		48,454,658,311	56,924,965,006
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	13,916,456,641	13,764,291,159
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	22	27,225,584,836	3,965,706,899
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	44,732,292,634	59,763,480,961
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	7,700,000,000	3,493,424,800
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		91,557,271,192	64,939,194,482
330	II. Nợ dài hạn		53,645,468,958	47,429,706,023
337	1. Phải trả dài hạn khác	21	1,671,867,943	1,644,692,000
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		51,973,601,015	44,045,819,685
342	3. Dự phòng phải trả		-	1,739,194,338
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3,994,781,596,687	4,184,115,407,082
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	3,993,406,165,026	4,182,529,975,421
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3,473,805,336,587	3,473,805,336,587
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		309,688,481	309,688,481
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		120,437,216,303	120,437,216,303
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		67,449,889,221	132,194,303,351
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		137,504,708,693	251,992,443,659
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		228,098,712,619	294,521,134,526
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(90,594,003,926)	(42,528,690,867)
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		193,899,325,741	203,790,987,040
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		1,375,431,661	1,585,431,661
431	1. Nguồn kinh phí		955,431,661	955,431,661
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		420,000,000	630,000,000
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4,967,200,984,877	4,923,096,498,075

Người lập

Trương Nguyễn Ngọc Hòa

Kế toán trưởng

Trần Hữu Đức



Ngày 26 tháng 04 năm 2023

Trần Hữu Đức

Nguyễn Văn Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	2,689,091,341,196	2,519,277,699,593
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2,689,091,341,196	2,519,277,699,593
11	4. Giá vốn hàng bán	26	2,107,015,370,885	1,965,616,672,830
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		582,075,970,311	553,661,026,763
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	102,854,349,418	92,475,092,222
22	7. Chi phí tài chính	28	20,624,530,032	7,907,969,894
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		11,731,496,936	3,639,243,295
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	29	30,817,857,093	85,152,806,498
25	9. Chi phí bán hàng	30	210,032,676,544	158,386,267,808
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	263,741,487,370	280,223,405,520
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		221,349,482,876	284,771,282,261
31	12. Thu nhập khác	32	40,104,166,641	34,427,718,369
32	13. Chi phí khác	33	13,300,720,628	4,913,736,131
40	14. Lợi nhuận khác		26,803,446,013	29,513,982,238
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		248,152,928,889	314,285,264,499
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		32,054,516,135	40,779,006,457
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		7,196,454,602	9,366,590,195
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>208,901,958,152</u>	<u>264,139,667,847</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		191,227,979,606	242,554,125,667
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		17,673,978,546	21,585,542,180

Người lập



Trương Nguyễn Ngọc Hòa

Kế toán trưởng



Trần Hữu Đức



Đồng Nai, ngày 26 tháng 04 năm 2023

Chức vụ: Giám đốc HĐTV

Nguyễn Văn Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		248,152,928,889	314,285,264,499
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		59,702,706,580	64,989,863,018
03	- Các khoản dự phòng		10,119,675,274	13,154,513,348
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		190,660,112	36,638,430
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(149,205,429,381)	(198,655,348,583)
06	- Chi phí lãi vay		11,731,496,936	3,639,243,295
07	- Các khoản điều chỉnh khác		551,118,754	(2,321,891,141)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		181,243,157,164	195,128,282,866
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(62,398,186,054)	(201,381,968,412)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(237,286,343,223)	169,276,809,207
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		36,894,576,777	140,884,195,362
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(13,313,562,531)	10,775,024,529
14	- Tiền lãi vay đã trả		(17,739,851,089)	(3,639,243,295)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(27,646,550,463)	(37,781,691,927)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		(18,735,550,560)	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4,729,704,519)	(64,298,022,309)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(163,712,014,498)	208,963,386,021
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(12,071,237,761)	(49,229,164,414)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		27,569,669,159	30,417,467,183
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1,888,354,609,592)	(1,862,325,006,764)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2,031,532,614,723	1,602,551,232,309
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		105,290,404,173	207,326,231,182
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		263,966,840,702	(71,259,240,504)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		713,619,663,961	748,629,031,367
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(709,413,088,761)	(753,641,232,567)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(114,385,711,625)	(233,898,049,550)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(110,179,136,425)	(238,910,250,750)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(9,924,310,221)	(101,206,105,233)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		77,543,112,906	178,781,261,376
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(209,817,917)	(32,043,237,777)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	67,408,984,768	77,543,112,906

Người lập



Trương Nguyễn Ngọc Hòa

Kế toán trưởng



Trần Hữu Đức



Đồng Nai, ngày 26 tháng 04 năm 2023

Nguyễn Văn Dũng

Nguyễn Văn Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai, tên đầy đủ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai - Một thành viên Công ty TNHH, tên tiếng nước ngoài Dong Nai Food Industrial Corporation, tên viết tắt DOFICO được chuyển đổi từ Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai theo Quyết định số 1547/QĐ-UBND ngày 18 tháng 06 năm 2010 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3600253505 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2010 (chuyển đổi loại hình từ Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai số ĐKKD 4706000002 ngày 01/07/2005), đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 10 tháng 10 năm 2022.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 3.473.805.336.587 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất kinh doanh thuốc lá điều các loại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Đầu tư trồng trọt, thu mua, chế biến thuốc lá nguyên liệu cho sản xuất thuốc lá điều, kinh doanh và xuất khẩu. Sản xuất, mua bán, xuất khẩu thuốc lá điều các loại (cả nhãn hiệu thuốc lá điều nước ngoài bằng hình thức liên doanh, liên kết hoặc chuyển nhượng bản quyền). Nhập khẩu trực tiếp các loại nguyên, phụ liệu, vật tư, máy móc thiết bị, phụ tùng thay thế cho sản xuất thuốc lá;
- Sản xuất, mua bán và xuất khẩu các loại bao bì, vật tư phụ liệu cho sản xuất thuốc lá;
- Kinh doanh và cho thuê kho bãi, nhà xưởng, nhà cửa. Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, khu nông nghiệp kỹ thuật cao, hạ tầng khu dân cư. Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn thuốc lá nguyên liệu cho sản xuất thuốc lá điều; Nhập khẩu trực tiếp nguyên liệu cho sản xuất thuốc lá; Bán buôn con giống bò sữa, bò thịt và các loại gia súc, gia cầm khác. Bán buôn cây giống, cây xanh công trình, cây kiểng, hoa, cỏ các loại. Bán buôn nông sản (đối với hạt điều và bông vải phải thực hiện theo quyết định số 80/2002/QĐ-TTg ngày 24/06/2002 của Thủ tướng Chính phủ). Bán buôn gia súc, gia cầm;
- Sản xuất thực phẩm khác. Sản xuất chế biến thực phẩm đóng gói, đóng hộp;
- Dịch vụ hỗ trợ trồng trọt;
- Bán buôn sữa tươi, bánh, kẹo, các sản phẩm được chế biến từ sữa và các loại thực phẩm khác; Thực phẩm tươi sống, thực phẩm chế biến, thực phẩm công nghệ; Thủy sản, trứng gia cầm;
- Giết mổ gia cầm, gia súc. Chế biến thịt gia súc, gia cầm đóng gói và đóng hộp;
- Dịch vụ cung ứng phân bón, thuốc trừ sâu. Bán buôn phân bón; phân bón vi sinh, phân hữu cơ; các loại bao bì, vật tư phụ liệu cho sản xuất thuốc lá;
- In ấn (in xuất bản phẩm phải có giấy phép);
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa. Sản xuất sữa tươi, các sản phẩm được chế biến từ sữa;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.

Cấu trúc tập đoàn

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2022 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	84.32%	84.32%	Chăn nuôi gia súc, gia cầm
2	Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn	Tỉnh Đồng Nai	73.56%	73.56%	Chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy cầm
3	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	78.30%	78.30%	Thương mại - dịch vụ
4	Công ty TNHH Một thành viên Thọ Vực	Tỉnh Đồng Nai	100.00%	100.00%	Trồng trọt và chăn nuôi
5	Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp	Tỉnh Đồng Nai	65.85%	65.85%	Sản xuất, trồng trọt và dịch vụ
6	Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai ⁽¹⁾	Tỉnh Đồng Nai	72.95%	73.11%	Thương mại - dịch vụ
7	Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Bửu Long	Tỉnh Đồng Nai	100.00%	100.00%	Kinh doanh nhà hàng, dịch vụ du lịch
8	Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Nai ⁽²⁾	Tỉnh Đồng Nai	65.95%	65.95%	Kinh doanh nhà hàng, dịch vụ du lịch

⁽¹⁾ Tỷ lệ của Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai tại Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai bao gồm tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết trực tiếp là 72,11%, tỷ lệ lợi ích gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai là 0,84% và tỷ lệ biểu quyết gián tiếp là 1,00%.

⁽²⁾ Tỷ lệ của Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai tại Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Nai bao gồm tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Bửu Long.

Tổng Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2022 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Bông đá Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	25.00%	25.00%	Thương mại - dịch vụ
2	Công ty TNHH Nông nghiệp Đồng Nai - VINECO	Tỉnh Đồng Nai	22.50%	22.50%	Sản xuất nông nghiệp
3	Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	39.84%	39.84%	Sản xuất, chế biến, thương mại, dịch vụ
4	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quốc tế Big C Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	35.00%	35.00%	Thương mại
5	Công ty TNHH Bochang - Donatours	Tỉnh Đồng Nai	25.00%	25.00%	Kinh doanh sân Golf
6	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Siêu thị Co.op Mart Biên Hòa	Tỉnh Đồng Nai	40.00%	40.00%	Kinh doanh thương mại
7	Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	29.00%	29.00%	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt
8	Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu Xây dựng Biên Hòa	Tỉnh Đồng Nai	49.26%	49.26%	Sản xuất - thương mại
9	Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai	Tỉnh Đồng Nai	33.12%	33.12%	Sản xuất, chế biến gỗ, ván ép, ván dăm, hàng mộc tinh chế, may công nghiệp
10	Công ty Cổ phần Chăn nuôi Bò và Chế biến Sữa Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	36.00%	36.00%	Chăn nuôi bò và chế biến sữa
11	Công ty Cổ phần Lothamilk	Tỉnh Đồng Nai	29.89%	29.89%	Sản xuất, kinh doanh sữa và các sản phẩm từ sữa
12	Công ty Cổ phần Khách sạn Vĩnh An	Tỉnh Đồng Nai	36.87%	36.87%	Kinh doanh khách sạn, đại lý du lịch
13	Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông	Tỉnh Đồng Nai	17.93%	24.00%	Bán buôn gạo, thực phẩm, đồ uống và sản phẩm thuốc lá, thuốc lào

(*) Tại ngày 31/12/2021, Công ty Cổ phần Bông đá Đồng Nai (là công ty liên kết của Tổng công ty) đã ngừng hoạt động, đang chờ quyết định giải thể. (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 04)

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

- Trường hợp công ty mẹ thoái một phần vốn và vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với công ty con: Khoản lãi, lỗ ghi nhận vào khoản mục Lợi nhuận chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cho cổ đông không kiểm soát cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm;
- Trường hợp công ty mẹ sau khi thoái một phần vốn và mất quyền kiểm soát đối với công ty con, công ty con trở thành công ty liên kết: Khoản lãi, lỗ ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm là toàn bộ số lợi thế thương mại còn chưa phân bổ;
- Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn;
- Trường hợp hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung: khi chuyển công ty con sở hữu gián tiếp thành công ty con sở hữu trực tiếp hoặc ngược lại, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con do thay đổi cơ cấu sở hữu trong công ty con.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể Đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Cơ sở để xác định Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán theo các Hợp đồng đã ký kết sau niên độ, đối với trường hợp trong năm đã ký được hợp đồng và xác định được giá bán thì lấy theo giá đã ký kết trừ (-) các chi phí để bán được hàng/ đơn vị sản phẩm.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Cây lâu năm và súc vật làm việc	04 - 25 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 15 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	05 - 50 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao

2.12 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 30 năm |
| - Cơ sở hạ tầng | 05 - 20 năm |

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm các chi phí liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng tùy từng loại công cụ dụng cụ.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.17 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước của các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ "Về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp".

2.22 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, các khoản chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Một số Công ty con hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 15% đối với hoạt động kinh doanh ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn và mức thuế suất TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh thông thường cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Tại Công ty mẹ và các công ty con còn lại hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

2.28 . Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác*Ước tính kế toán quan trọng*

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Thành viên phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Thành viên đánh giá là hợp lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	8,274,127,655	3,109,757,162
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	40,563,421,860	15,147,121,395
Các khoản tương đương tiền (*)	13,571,435,253	59,286,234,349
	67,408,984,768	77,543,112,906

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	1,543,489,972,704	-	1,678,956,405,641	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	1,539,103,881,730	-	1,674,281,886,861	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác ⁽¹⁾	4,386,090,974	-	4,674,518,780	-
Đầu tư dài hạn	9,052,965,616	-	17,052,965,616	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽³⁾	-	-	8,000,000,000	-
- Các khoản đầu tư khác ⁽¹⁾	9,052,965,616	-	9,052,965,616	-
	1,552,542,938,320	-	1,696,009,371,257	-

⁽²⁾ Các khoản hợp tác đầu tư, giao khoán cây trồng với các hộ nông dân.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Chứng khoán kinh doanh

	Số lượng	31/12/2022			01/01/2022		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị cổ phiếu		1,055,000,000	201,500,000	(853,500,000)	1,055,000,000	455,000,000	(600,000,000)
- Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần (Mã chứng khoán: PEG)	50,000	1,055,000,000	201,500,000	(853,500,000)	1,055,000,000	455,000,000	(600,000,000)
		1,055,000,000	201,500,000	(853,500,000)	1,055,000,000	455,000,000	(600,000,000)

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

Số 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****c) Đầu tư vào công ty liên kết**

	Địa chỉ	31/12/2022			01/01/2022		
		Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
- Công ty Cổ phần Bông đá Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	25.00%	25.00%	-	25.00%	25.00%	-
- Công ty TNHH Nông nghiệp Đồng Nai - VINECO	Tỉnh Đồng Nai	22.50%	22.50%	93,245,556,803	22.50%	22.50%	93,268,763,753
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	39.84%	39.84%	40,932,313,623	39.84%	39.84%	39,627,253,449
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quốc tế Big C Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	35.00%	35.00%	193,403,504,576	35.00%	35.00%	182,506,989,795
- Công ty TNHH Bochang - Donateurs	Tỉnh Đồng Nai	25.00%	25.00%	56,542,179,136	25.00%	25.00%	52,577,741,035
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Siêu thị Co.op Mart Biên Hòa	Tỉnh Đồng Nai	40.00%	40.00%	23,184,737,940	40.00%	40.00%	26,305,308,079
- Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	29.00%	29.00%	-	29.00%	29.00%	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu Xây dựng Biên Hòa	Tỉnh Đồng Nai	49.00%	49.00%	260,849,221,772	49.00%	49.00%	332,882,911,338
- Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai	Tỉnh Đồng Nai	33.12%	33.12%	27,417,576,526	33.12%	33.12%	26,607,061,270
- Công ty Cổ phần Lothamilk	Tỉnh Đồng Nai	29.89%	29.89%	112,184,311,856	29.89%	29.89%	115,739,673,544
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi Bò và Chế biến sữa Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	36.00%	36.00%	3,300,293,901	36.00%	36.00%	4,722,705,079
- Công ty Cổ phần Khách sạn Vĩnh An	Tỉnh Đồng Nai	36.87%	36.87%	548,766,679	36.87%	36.87%	615,055,227
- Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông	Tỉnh Đồng Nai	17.93%	24.00%	772,885,334	17.93%	24.00%	878,490,751
				812,381,348,146			875,731,953,320

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

Số 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư Nhon Trạch	23,750,000,000	(1,806,671,708)	23,750,000,000	(39,854,950)
- Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Miền Đông	126,250,000	-	126,250,000	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đồng Nai	2,517,000,000	-	2,517,000,000	-
	26,393,250,000	(1,806,671,708)	26,393,250,000	(39,854,950)

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2021 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Đầu tư Nhon Trạch	Tỉnh Đồng Nai	2.50%	3.79%	Đầu tư, xây dựng, kinh doanh bất động sản
- Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Miền Đông	Tỉnh Bình Dương	0.15%	0.15%	Mua bán rượu bia, nước giải khát, ăn uống
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	3.84%	5.12%	Trồng trọt, chăn nuôi, dịch vụ

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH MTV Tường Dung An Giang	-	-	9,720,000,000	-
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	1,036,450,000	-	4,055,589,506	-
- Minh Tam (Cambodia) Imex Co., Ltd	3,270,349,610	-	6,331,211,249	-
- Công ty TNHH Thiên Lộc	4,439,088,179	(3,284,103,869)	5,615,878,179	-
- Công ty Cổ phần Xanh Cà phê	3,283,171,145	(3,283,171,145)	3,283,171,145	(3,283,171,145)
- Công ty TNHH MTV Tân Thuyết	3,395,323,173	(3,395,323,173)	3,395,323,173	(3,395,323,173)
- Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Lâm sản và Hàng tiêu thụ công nghiệp (UPEXIM) (*)	18,412,800,000	(18,412,800,000)	18,412,800,000	(18,412,800,000)
- Công ty Cổ phần Thức ăn Dinh dưỡng Nutifarm	15,545,226,590	(15,545,226,590)	15,545,226,590	(4,693,567,977)
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Xây dựng Dịch vụ Minh Quân	13,382,162,120	(13,382,162,120)	13,382,162,120	(13,382,162,120)
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thanh Uyên	13,984,120,000	(13,984,120,000)	13,984,120,000	(13,984,120,000)
- Công ty TNHH MTV Trần Hân	7,076,476,640	(7,076,476,640)	9,876,476,640	(770,584,752)
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Trung An	7,019,870,000	(7,019,870,000)	7,019,870,000	(7,019,870,000)
- Các khoản phải thu khách hàng khác	32,101,694,827	(22,137,068,660)	41,039,847,068	(25,808,977,750)
	122,946,732,284	(107,520,322,197)	151,661,675,670	(90,750,576,917)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Trả trước cho người bán cho tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Xuân Lộc	29,372,274,150	-	29,372,274,150	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Lâm sản và Hàng tiêu thủ công nghiệp (UPEXIM) (*)	21,550,000,000	(21,550,000,000)	21,550,000,000	(21,550,000,000)
- Công ty TNHH Xây dựng cầu đường Quốc Việt	7,167,240,211	(7,167,240,211)	7,167,240,211	(7,167,240,211)
- Garbuio S.P.A	-	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	19,497,048,197	(30,515,000)	7,413,507,423	(30,515,000)
	77,586,562,558	(28,747,755,211)	65,503,021,784	(28,747,755,211)

(*) Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 39a.

7 . PHẢI THU KHÁC

a) Ngắn hạn	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về tạm ứng	782,241,457	-	1,389,244,059	-
- Ký cược, ký quỹ	2,952,500,000	-	2,130,500,000	-
- Phải thu KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	302,456,775	-	251,532,747	-
- Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	38,331,926,152	-	48,333,811,296	-
- Phải thu tiền các cổ đông về nộp ngân sách nhà nước ⁽¹⁾	-	-	2,215,470,774	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Lâm sản và Hàng tiêu thủ công nghiệp (UPEXIM) ⁽²⁾	49,959,587,975	(49,959,587,975)	49,959,587,975	(49,959,587,975)
- Phải thu từ đầu tư trồng mía, chăn nuôi, dịch vụ	3,855,971,719	-	3,829,536,299	(3,829,536,299)
- Phải thu Ngân sách tỉnh Đồng Nai - tiền chi hệ	-	-	7,453,752,493	-
- Phải thu Công ty TNHH Nông nghiệp Đồng Nai - VINECO - tiền chi hệ	7,157,226,305	-	8,243,705,830	-
- Phải thu Lợi nhuận từ Liên doanh với Công ty Cổ phần kinh doanh Nhà Đồng Nai	15,472,000,000	-	5,000,000,000	-
- Phải thu khác	52,481,858,609	(4,197,141,065)	5,424,817,170	(411,169,346)
	147,310,769,249	(54,156,729,040)	134,231,958,643	(54,200,293,620)

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	5,064,618,169	-	4,395,694,859	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Kinh doanh Nhà Đồng Nai - tiền hợp tác kinh doanh ⁽³⁾	536,299,683,138	-	453,638,786,428	-
	541,364,301,307	-	458,034,481,287	-

⁽¹⁾ Khoản tiền phải nộp về ngân sách nhà nước theo biên bản kiểm toán số 490/TB-KTNN KV XIII ngày 30/12/2019, khoản tiền này Công ty Cổ phần Nông sản Đồng Nai đang trao đổi với các cổ đông và sẽ có quyết định xử lý tại cuộc họp Hội đồng quản trị sắp tới.

⁽²⁾ Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty có các khoản công nợ phải thu liên quan đến việc tranh chấp các hợp đồng mua bán hàng hóa với Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Lâm sản và Hàng tiêu thụ công nghiệp (UPEXIM) và các Công ty liên quan tới UPEXIM với tổng số tiền 143.619.210.095 đồng, hiện nay đang trong giai đoạn chờ Tòa án phúc thẩm xử lý. Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng 100% đối với các khoản công nợ này.

⁽³⁾ Theo hợp đồng góp vốn đầu tư Dự án Khu dân cư Bửu Long 3 (Khu 3) số 18/HĐ/2019/KDN-DOFICO ngày 31/05/2019, phụ lục Hợp đồng ngày 31/07/2020 giữa Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai - MTV Công ty TNHH ("DOFICO") và Công ty Cổ phần Kinh doanh Nhà Đồng Nai cùng góp vốn để đầu tư Dự án khu dân cư với các dịch vụ thương mại, nhà ở cao cấp và tái định cư phường Bửu Long (khu 3) tại thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai với diện tích khoảng 496.298,8 m2 không hình thành pháp nhân mới. Tổng giá trị đầu tư tất cả các hạng mục công trình của dự án ước tính là 3.670.768.300.000 đồng (đã bao gồm VAT). Tổng giá trị đầu tư cơ sở hạ tầng của toàn bộ dự án các bên sẽ góp là 2.121.802.107.000 đồng, trong đó DOFICO góp 29% tương đương 615.322.611.000 đồng. Đến thời điểm 31/12/2021, Tổng Công ty đã góp 453.638.786.428 đồng.

8 . TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2022	01/01/2022
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
- Hàng tồn kho khác	37,877,940	35,544,261
	37,877,940	35,544,261

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

Số 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

9 . NỢ XẤU

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Sản xuất - XNK Lâm sản và Hàng tiêu thụ công nghiệp (UPEXIM)	89,922,387,975	-	89,922,387,975	-
- Công ty Cổ phần Thức ăn Dinh dưỡng Nutifarm	15,545,226,590	4,663,567,977	15,545,226,590	7,772,613,295
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thanh Uyên	13,984,120,000	-	13,984,120,000	-
- Công ty Cổ phần SXTM Xây dựng Dịch vụ Minh Quân	13,382,162,120	-	13,382,162,120	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Trung An	7,019,870,000	-	7,019,870,000	-
- Công ty TNHH Xây dựng cầu đường Quốc Việt	7,167,240,211	-	7,167,240,211	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Song Hưng	5,700,200,000	-	5,700,200,000	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Phát Thịnh	4,758,000,000	-	4,758,000,000	-
- Các khoản công nợ phải thu từ đầu tư trồng mía, chăn nuôi, dịch vụ	3,855,971,719	-	3,829,536,299	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phần mềm Trí Việt	3,935,000,000	-	3,935,000,000	-
- Công ty TNHH MTV Tân Thuyết	3,395,323,173	-	3,395,323,173	-
- Công ty Cổ phần Xanh Cà phê	3,283,171,145	-	3,283,171,145	-
- Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Thiên Bảo	2,917,651,000	-	2,917,651,000	-
- Công ty TNHH MTV Trần Hân	7,076,476,640	2,122,942,992	9,876,476,640	4,938,238,320
- Công ty TNHH Chế biến Thương mại Toàn Cầu	1,999,819,000	-	1,999,819,000	-
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi bò và Chế biến sữa Đồng Nai	893,436,516	-	893,436,516	-
- Các khoản khác	7,553,750,819	1,651,742,604	7,002,571,730	956,016,150
	192,389,806,908	8,438,253,573	194,612,192,399	13,666,867,765

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	739,669,018,833	(141,084,975)	547,484,922,352	(141,084,975)
Công cụ, dụng cụ	51,130,921,702	(113,214,460)	50,494,203,144	(113,214,460)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	112,432,291,935	-	83,224,397,865	(73,580,550)
Thành phẩm	84,873,279,272	(8,660,737,245)	53,895,102,240	(2,093,088,730)
Hàng hoá	17,092,819,473	(943,778,155)	34,563,855,078	(744,986,547)
Hàng gửi đi bán	11,068,781,026	-	9,318,288,339	-
	1,016,267,112,241	(9,858,814,835)	778,980,769,018	(3,165,955,262)

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	148,728,379,766	146,793,154,913
- Dự án Khu du lịch và Khu dân cư Bửu Long ⁽¹⁾	29,396,323,200	29,396,323,200
- Dự án Agropark ⁽²⁾	77,005,306,501	76,907,551,501
- Dự án Khu Công Nông Nghiệp ứng dụng kỹ thuật cao Thọ Vực ⁽³⁾	18,975,659,803	18,975,659,803
- Dự án Trung tâm Thương mại Biên Hòa ⁽⁴⁾	3,490,858,024	3,490,858,024
- Công trình công viên vườn tượng	-	-
- Công trình 12 tượng danh nhân văn hóa	-	-
- Công trình tượng vua Lý Thái Tổ	-	-
- Dự án trồng cây cao su	13,519,009,761	8,698,714,836
- Công trình dân cư khu du lịch Bửu Long	3,372,636,364	3,372,636,364
- Công trình mở rộng khách sạn Hòa Bình ⁽⁵⁾	143,463,011	206,145,011
- Các công trình, dự án đầu tư xây dựng cơ bản khác	2,825,123,102	5,745,266,174
Mua sắm tài sản cố định	221,175,272	311,790,272
- Các tài sản khác	221,175,272	311,790,272
	148,949,555,038	147,104,945,185

(1) Dự án: Khu giải trí trung tâm và cụm dịch vụ cao cấp

- Chủ đầu tư: Tổng công ty Công nghiệp thực phẩm Đồng Nai;
- Địa điểm xây dựng: phường Bửu Long, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;
- Mục đích xây dựng: Khu giải trí trung tâm và cụm dịch vụ cao cấp thuộc Khu du lịch Bửu Long;
- Quy mô của dự án: Tổng diện tích dự kiến thực hiện là 685.555,2 m²;
- Tình trạng thực hiện dự án: Dự án đang tạm ngưng thực hiện do đến thời điểm hiện tại Tổng Công ty vẫn chưa được UBND thành phố Biên Hòa bàn giao đất.

(2) Chi tiết bao gồm**(2.1) Dự án: Đầu tư hạ tầng kỹ thuật phân khu trồng trọt, chăn nuôi tập trung (vị trí 3B) thuộc khu liên hợp công nông nghiệp Dofico**

- Chủ đầu tư: Tổng công ty Công nghiệp thực phẩm Đồng Nai;
- Địa điểm xây dựng: xã Xuân Tâm, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai;
- Mục đích xây dựng: đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật phân khu trồng trọt, chăn nuôi tập trung (vị trí 3B) thuộc khu liên hợp công nông nghiệp Dofico;
- Quy mô của dự án: Quy mô 501,0382 ha với tổng mức vốn đầu tư 171.013.080.000 đồng. Trong đó, vốn chủ sở hữu để thực hiện dự án là 89.866.283.000 đồng;
- Tình trạng thực hiện dự án: Theo Văn bản số 6991/UBND-CNN ngày 06/07/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai và Văn bản số 2567/SKHĐT-KTĐN ngày 12/07/2018 của Sở kế hoạch và đầu tư chấp thuận về việc chấm dứt hoạt động phân khu 3B và 3C. Đến thời điểm báo cáo, Công ty vẫn đang thực hiện các thủ tục để thanh lý dự án.

(2.2) Dự án: Đầu tư hạ tầng kỹ thuật phân khu trồng trọt, chăn nuôi tập trung (vị trí 3C) thuộc khu liên hợp công nông nghiệp Dofico

- Chủ đầu tư: Tổng công ty Công nghiệp thực phẩm Đồng Nai;
- Địa điểm xây dựng: xã Xuân Tâm và xã Xuân Hưng, huyện Xuân Lộc tỉnh Đồng Nai;
- Mục đích xây dựng: Đầu tư hạ tầng kỹ thuật phân khu trồng trọt, chăn nuôi tập trung (vị trí 3C) thuộc khu liên hợp công nông nghiệp Dofico;
- Quy mô của dự án: Quy mô 687,4479 ha với tổng mức đầu tư là 289.113.101.000 đồng. Trong đó, vốn chủ sở hữu thực hiện dự án là 151.035.211.000 đồng;
- Tình trạng thực hiện dự án: Theo Văn bản số 6991/UBND-CNN ngày 06/07/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai và Văn bản số 2567/SKHĐT-KTĐN ngày 12/07/2018 của Sở kế hoạch và đầu tư chấp thuận về việc chấm dứt hoạt động phân khu 3B và 3C. Đến thời điểm báo cáo, Công ty vẫn đang thực hiện các thủ tục để thanh lý dự án.

(3) Dự án: Khu nông nghiệp ứng dụng kỹ thuật cao Thọ Vực (vị trí 3D) thuộc khu liên hợp công nông nghiệp Dofico

- Chủ đầu tư: Tổng công ty Công nghiệp thực phẩm Đồng Nai;
- Địa điểm xây dựng: Xã Xuân Bắc, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai;
- Mục đích xây dựng: Đầu tư hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp ứng dụng kỹ thuật cao Thọ Vực (vị trí 3D) phân khu trồng trọt (vị trí 3D) thuộc khu liên hợp công nông nghiệp Dofico để thu hút các dự án sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp ứng dụng kỹ thuật cao;
- Quy mô của dự án: Quy mô 522,49 ha với tổng mức đầu tư là 161.916.543.000 đồng. Trong đó, vốn chủ sở hữu thực hiện dự án là 112.114.185.000 đồng;
- Tình trạng thực hiện dự án: UBND tỉnh có Văn bản số 13792/UBND-KTN ngày 28/11/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai và Quyết định 145/QĐ-SKHĐT ngày 06/12/2019 của Sở Kế hoạch và đầu tư chấp thuận giãn tiến độ thực hiện dự án. Tổng công ty đang thực hiện các thủ tục bồi thường, giải phóng mặt bằng.

(4) Dự án: Đầu tư xây dựng Trung tâm Thương mại Dịch vụ Biên Hòa

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Biên Hòa (nay là Công ty Xuất nhập khẩu Biên Hòa);
- Địa điểm xây dựng: số 02 Cách Mạng Tháng Tám, phường Thanh Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;
- Mục đích xây dựng:
 - + Đáp ứng yêu cầu hoạt động và mở rộng kinh doanh của doanh nghiệp;
 - + Triển khai các mô hình kinh doanh phù hợp với xu hướng phát triển kinh tế của nước ta trong giai đoạn hiện nay;
 - + Phù hợp với định hướng chung về quy hoạch xây dựng đô thị Biên Hòa;
- Quy mô của dự án: Tổng mức đầu tư dự án 93.236.000.000 đồng;
- Tình trạng thực hiện dự án: dự án tạm ngưng do đang trong quá trình chờ Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai cấp phép hợp thửa từ 2 thửa đất do hoán đổi đất và chuyển đổi tên Sở hữu đất từ Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Biên Hòa (nay là Công ty Xuất nhập khẩu Biên Hòa) sang Tổng công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai để tiếp tục thực hiện dự án;

(5) Trong năm, Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Nai đã thu tiền bồi thường Công trình mở rộng khách sạn Hòa Bình theo Thông báo số 356/TB-TTPTQĐ ngày 10/03/2021 của Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

Số 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	717,206,705,137	473,094,519,358	96,166,621,247	47,389,972,914	73,593,723,686	37,947,985,301	1,445,399,527,643
- Mua trong năm	-	368,296,182	283,000,000	165,450,000	-	-	816,746,182
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	5,290,510,865	2,620,504,137	-	-	-	-	7,911,015,002
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(198,900,000)	(47,000,000)	-	-	(7,755,313,782)	-	(8,001,213,782)
- Giảm khác	(21,815,582,722)	(2,563,802,085)	(73,554,581)	-	(449,916,200)	(9,826,991,118)	(34,729,846,706)
- Giảm theo Nghị quyết số 610/QĐ-HĐTV ngày 19/09/2022	(3,353,121,910)	-	(286,770,000)	-	-	-	(3,639,891,910)
- Điều chỉnh khác	493,000,000	-	-	-	-	2,542,652,264	3,035,652,264
Số dư cuối năm	697,622,611,370	473,472,517,592	96,089,296,666	47,555,422,914	65,388,493,704	30,663,646,447	1,410,791,988,693
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	396,128,130,423	359,715,804,929	80,424,926,384	31,973,191,763	38,431,323,411	14,801,580,504	921,474,957,414
- Khấu hao trong năm	28,473,878,017	15,675,099,307	3,939,043,077	4,653,138,605	1,606,226,170	3,040,112,762	57,387,497,938
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(198,900,000)	(47,000,000)	-	-	(4,225,450,355)	-	(4,471,350,355)
- Giảm khác	(8,186,431,739)	(2,318,508,115)	(73,554,581)	-	(449,916,200)	(681,997,329)	(11,710,407,964)
- Giảm theo Nghị quyết số 610/QĐ-HĐTV ngày 19/09/2022	(3,117,582,712)	-	(286,770,000)	-	-	-	(3,404,352,712)
- Điều chỉnh khác	194,350,004	(13)	1	-	-	1,442,572,034	1,636,922,026
Số dư cuối năm	413,293,443,993	373,025,396,108	84,003,644,881	36,626,330,368	35,362,183,026	18,602,267,971	960,913,266,347
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	321,078,574,714	113,378,714,429	15,741,694,863	15,416,781,151	35,162,400,275	23,146,404,797	523,924,570,229
Tại ngày cuối năm	284,329,167,377	100,447,121,484	12,085,651,785	10,929,092,546	30,026,310,678	12,061,378,476	449,878,722,346

Trong đó:

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	29,342,631,808	3,365,892,029	785,454,546	33,493,978,383
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	443,431,818	443,431,818
- Giảm do bàn giao	-	-	-	-
Số dư cuối năm	29,342,631,808	3,365,892,029	1,228,886,364	33,937,410,201
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	6,111,611,187	3,258,496,355	467,102,445	9,837,209,987
- Khấu hao trong năm	755,364,641	50,716,921	197,915,819	1,003,997,381
- Tặng khác	-	-	303,011,744	303,011,744
Số dư cuối năm	6,866,975,828	3,309,213,276	968,030,008	11,144,219,112
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	23,231,020,621	107,395,674	318,352,101	23,656,768,396
Tại ngày cuối năm	22,475,655,980	56,678,753	260,856,356	22,793,191,089

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3,998,039,174 VND.

14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cơ sở hạ tầng VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	45,257,037,009	15,115,448,983	60,372,485,992
- Tăng do chuyển từ Tài sản cố định	-	-	-
Số dư cuối năm	45,257,037,009	15,115,448,983	60,372,485,992
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	4,300,272,132	11,218,323,944	15,518,596,076
- Khấu hao trong năm	1,099,890,839	477,471,828	1,577,362,667
- Tăng do chuyển từ Tài sản cố định	-	-	-
Số dư cuối năm	5,400,162,971	11,695,795,772	17,095,958,743
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	40,956,764,877	3,897,125,039	44,853,889,916
Tại ngày cuối năm	39,856,874,038	3,419,653,211	43,276,527,249

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	297,846,525	93,982,615
- Chi phí sửa chữa tài sản	79,004,786	94,378,362
- Chi phí bảo hiểm	398,609,327	67,375,209
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	585,538,694	540,672,716
	1,360,999,332	796,408,902
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2,646,800,266	7,139,552,113
- Chi phí sửa chữa tài sản chờ phân bổ	5,289,780,255	4,947,859,320
- Chi phí đền bù, thuê đất	91,535,495,300	63,449,701,368
- Giá trị đàn heo cơ bản	22,454,176,469	22,739,096,632
- Chi phí trả trước dài hạn khác	6,211,745,440	2,732,803,980
	128,137,997,730	101,009,013,413

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

Số 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

16 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	3,493,424,800	3,493,424,800	681,481,984,461	677,275,409,261	7,700,000,000	7,700,000,000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông Thôn- Chi nhánh Đồng Nai		-	10,304,816,360	10,304,816,360	-	-
- Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam			19,900,131,195	19,900,131,195		
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đồng Nai	-	-	28,674,673,500	28,674,673,500	-	-
- Ngân hàng TNHH CTCB - Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	-	67,920,000,000	67,920,000,000	-	-
- Ngân hàng TNHH MTV Wooribank Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	-	-	543,482,363,406	543,482,363,406	-	-
- Ngân hàng TNHH Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Long Khánh			2,000,000,000	2,000,000,000	-	-
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	3,493,424,800	3,493,424,800		3,493,424,800	-	-
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đồng Nai	-	-	9,200,000,000	1,500,000,000	7,700,000,000	7,700,000,000
	3,493,424,800	3,493,424,800	681,481,984,461	677,275,409,261	7,700,000,000	7,700,000,000

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- France Tobacco corporation EUR	27,029,213,548	27,029,213,548	23,673,525,456	23,673,525,456
- Imex Pan Pacific Group Inc	17,220,149,100	17,220,149,100	-	-
- Tobaccor S.A.S	22,933,858,500	22,933,858,500	21,910,374,000	21,910,374,000
- Marubeni Chemix Corporation	4,590,507,751	4,590,507,751	10,236,473,100	10,236,473,100
- Tổng Công ty Xây dựng Số 1 - Công ty TNHH MTV	-	-	3,207,754,242	3,207,754,242
- Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ An Huy	3,146,877,592	3,146,877,592	5,973,453,332	5,973,453,332
- Công ty TNHH Công nghệ In Alliance	5,208,840,000	5,208,840,000	5,559,961,000	5,559,961,000
- Tobacco Trading and Services NV	-	-	5,146,273,440	5,146,273,440
- Crest Hill Group Limited	-	-	4,628,923,200	4,628,923,200
- Công ty TNHH In Bao bì Toyo (Viet) - Dofico	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Cát Lợi	5,901,502,087	5,901,502,087	6,323,817,533	6,323,817,533
- Công ty TNHH MTV Phúc Khang Khoa	-	-	3,044,103,000	3,044,103,000
- Công ty TNHH Bao Bì Giấy Nhôm New Toyo	3,881,862,948	3,881,862,948	4,338,447,994	4,338,447,994
- Minh Tam (Cambodia) Imex Co., Ltd	69,127,388,400	69,127,388,400	3,011,688,000	3,011,688,000
- Phải trả các đối tượng khác	33,108,557,443	33,108,557,443	29,945,566,892	29,945,566,892
	192,148,757,369	192,148,757,369	127,000,361,189	127,000,361,189

18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- El Development SDN.BHD	-	1,919,695,890
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi bò và Chế biến sữa Đồng Nai	1,200,000,000	1,200,000,000
- Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu Minh Xuân	21,358,693,343	18,487,220,423
- Weelim Enterprise Sdn.Bhd	12,945,579,200	-
- GK Tobacco Co., Ltd	-	88,099,226
- Solnse Co., Ltd	-	13,895,680,752
- Các đối tượng khác	9,427,867,121	10,171,054,902
	44,932,139,664	45,761,751,193

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

Số 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	7,380,673	23,021,450,665	201,767,201,960	200,592,701,167	64,526,376	24,253,097,161
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	109,804,553,565	919,570,998,528	924,349,280,049	-	105,026,272,044
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	6,276,226,861	104,937,045,402	95,096,164,004	-	16,117,108,259
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	485,928,351	9,136,563,545	32,054,516,135	25,888,379,280	1,945,802,676	16,779,748,056
- Thuế thu nhập cá nhân	65,133,015	519,493,830	9,074,333,042	8,526,513,506	64,594,393	1,057,774,744
- Thuế tài nguyên	-	772,240	14,323,400	14,746,200	1,055,268,396	349,440
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	435,961,474	40,965,607,737	30,026,984,752	29,068,746,416	118,316,588	42,661,469,583
- Các loại thuế khác	-	4,516,659,420	13,870,893,516	15,008,901,252	-	10,761,590,096
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	121,696,881,418	242,801,536,121	125,666,129,907	-	231,449,349,202
	994,403,513	315,938,209,281	1,554,117,832,856	1,424,211,561,781	3,248,508,429	448,106,758,585

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Trích trước tiền thuê đất, phí hạ tầng	3,420,712,229	3,420,712,229
- Trích trước chi phí vận chuyển, bốc xếp	2,312,740,077	2,494,222,441
- Trích trước chi phí chiết khấu	2,152,364,942	1,722,085,126
- Trích trước chi phí bắt buộc quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	2,800,700,596	3,281,206,571
- Trích trước chi phí hơi nước bão hòa	502,258,800	502,962,600
- Chi phí phải trả khác	2,727,679,997	2,343,102,192
	13,916,456,641	13,764,291,159

21 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ xử lý	207,173,742	202,654,524
- Phải trả KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	163,035,400	1,032,355,457
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8,125,325,620	19,902,616,563
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	20,205,348,900	114,068,650
- Phải trả Ngân sách Nhà nước	2,730,856,614	8,616,587,707
- Phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	5,442,130,872	5,442,130,872
- Phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ⁽¹⁾	1,812,026,035	1,813,251,815
- Phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ⁽¹⁾	1,193,020,405	1,193,020,405
- Phải trả tiền thuế sử dụng đất	2,489,998,608	2,499,886,774
- Phải trả tiền thù lao ban kiểm soát	2,051,130,888	2,051,130,888
- Phải trả các cổ đông Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Biên Hòa khi sáp nhập thành chi nhánh Tổng Công ty	1,435,000,000	1,435,000,000
- Phải trả các hộ trồng mía, dứa, thanh long	1,661,890,789	1,661,890,789
- Nhận bồi thường từ bà Nguyễn Thị Hạnh ⁽²⁾	2,834,308,048	2,834,308,048
- Phải trả CBCNV tiền thuế TNCN nộp thừa	24,100,000	56,818,995
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	(5,643,053,287)	10,907,759,474
	44,732,292,634	59,763,480,961
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1,671,867,943	1,644,692,000
	1,671,867,943	1,644,692,000

(1) Các khoản nợ phải trả được bàn giao cho Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đồng Nai (là Công ty con của Tổng Công ty) khi thực hiện cổ phần hoá từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2017. Các bên hợp nhiều lần nhưng chưa thống nhất số dư nợ và xử lý khoản nợ.

Theo Quyết định số 01/2020/QĐ-MTTPS ngày 30 tháng 09 năm 2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Biên Hòa về việc quyết định mở thủ tục phá sản đối với Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đồng Nai và Quyết định số 01/QĐ-CDQTV ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Biên Hòa về việc chỉ định quản tài viên quản lý, thanh lý tài sản. Hiện nay, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đồng Nai đang trong quá trình thực hiện thủ tục phá sản công ty.

(2) Khoản tiền đã nhận từ bà Nguyễn Thị Hạnh theo Quyết định thi hành án ngày 17 tháng 03 năm 2020 của Cục thi hành án dân sự huyện Xuân Lộc. Hiện tại, bà Nguyễn Thị Hạnh đã làm thủ tục giám đốc thẩm lên tòa án tối cao, do đó Công ty chưa ghi nhận khoản tiền bồi thường này vào thu nhập trong năm

22 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn nhận trước	-	-
- Doanh thu cho thuê đất và hạ tầng nhận trước	26,669,168,464	3,357,247,936
- Doanh thu nhận trước tiền thuê mặt bằng	334,016,000	353,389,833
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	224,976,372	255,069,130
	27,228,160,836	3,965,706,899

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

Số 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	3,473,805,336,587	309,688,481	120,437,216,303	128,011,507,454	314,715,152,675	212,434,912,259	26,100,000	4,249,739,913,759
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	242,554,125,667	21,585,542,180	-	264,139,667,847
Phân phối Lợi nhuận năm 2020	-	-	-	4,182,795,897	(60,111,673,882)	(30,193,707,805)	-	(86,122,585,790)
- Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(25,036,318,300)	-	(25,036,318,300)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	4,182,795,897	(4,182,795,897)	-	-	-
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(55,928,877,985)	(5,157,389,505)	-	(61,086,267,490)
Phân phối Lợi nhuận năm 2021	-	-	-	-	(254,243,667,112)	-	-	(254,243,667,112)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tạm chia cổ tức từ lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận chuyển nộp Ngân sách Nhà nước	-	-	-	-	(254,243,667,112)	-	-	(254,243,667,112)
Nộp Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi tiền gửi từ quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-
Thay đổi do biến động tài sản thuần trong năm tại công ty liên kết	-	-	-	-	9,270,746,719	-	-	9,270,746,719
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	(192,240,408)	(35,759,594)	(26,100,000)	(254,100,002)
Số dư cuối năm trước	3,473,805,336,587	309,688,481	120,437,216,303	132,194,303,351	251,992,443,659	203,790,987,040	-	4,182,529,975,421

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

Số 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm nay	3,473,805,336,587	309,688,481	120,437,216,303	132,194,303,351	251,992,443,659	203,790,987,040	-	4,182,529,975,421
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	191,227,979,606	17,673,978,546	-	208,901,958,152
Phân phối Lợi nhuận năm 2020	-	-	-	1,616,807,033	(50,849,090,146)	(23,420,862,660)	-	(72,653,145,773)
- Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(1,255,140,000)	(19,648,711,200)	-	(20,903,851,200)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	1,616,807,033	(1,616,807,033)	-	-	-
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(47,977,143,113)	(3,772,151,460)	-	(51,749,294,573)
Phân phối Lợi nhuận năm 2021	-	-	-	(66,361,221,163)	(236,573,345,230)	(5,643,088,440)	-	(308,577,654,833)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(3,408,236,528)	(1,635,485,940)	-	(5,043,722,468)
- Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tạm chia cổ tức từ lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	1,255,140,000	(4,007,602,500)	-	(2,752,462,500)
- Lợi nhuận chuyển nộp Ngân sách Nhà nước	-	-	-	(66,361,221,163)	(234,420,248,702)	-	-	(300,781,469,865)
Nộp Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi tiền gửi từ quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-
Thay đổi do biến động lợi ích trong công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-
Thay đổi do biến động tài sản thuần trong năm tại công ty liên kết	-	-	-	-	5,329,441,828	-	-	5,329,441,828
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	(23,622,721,024)	1,498,311,255	-	(22,124,409,769)
Số dư cuối năm nay	3,473,805,336,587	309,688,481	120,437,216,303	67,449,889,221	137,504,708,693	193,899,325,741	-	3,993,406,165,026

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/12/2022	Tỷ lệ	01/01/2022
	%	VND	%	VND
- Vốn góp của Nhà nước	100	3,473,805,336,587	100	3,473,805,336,587
	100	3,473,805,336,587	100	3,473,805,336,587

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	3,473,805,336,587	3,473,805,336,587
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	3,473,805,336,587	3,473,805,336,587

d) Các quỹ của công ty

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	67,449,889,221	132,194,303,351
	67,449,889,221	132,194,303,351

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2022	01/01/2022
- Đô la Mỹ (USD)	32,551.76	31,925.24
- Đồng Euro (EUR)	632.90	643.82

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Khách hàng tại Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	1,052,055,528	1,052,055,528
	1,052,055,528	1,052,055,528

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán nguyên phụ liệu, thành phẩm, hàng hóa	2,602,700,972,416	2,472,939,729,371
Doanh thu cung cấp dịch vụ	86,390,368,780	46,337,970,222
	2,689,091,341,196	2,519,277,699,593

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	2,076,040,583,426	1,932,887,343,098
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	555,058,772,743	490,233,879,546
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1,520,981,810,683	1,442,653,463,552
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	22,250,277,809	25,178,643,523
Giá vốn hoạt động khác	2,031,650,077	4,497,945,407
- Giá vốn bán nguyên, phụ liệu	-	1,810,396,980
- Giá vốn hoạt động khác	2,031,650,077	2,687,548,427
Dự phòng/ (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	6,692,859,573	3,052,740,802
	2,107,015,370,885	1,965,616,672,830

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	92,482,795,110	88,698,536,250
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3,659,070,101	582,031,251
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	6,413,429,436	3,113,504,843
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	43,695,153	-
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	254,693,467	81,019,878
Doanh thu hoạt động tài chính khác	666,151	-
	102,854,349,418	92,475,092,222

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	11,731,496,936	3,639,243,295
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	3,505,133,379	3,212,264,666
Chi phí liên doanh	1,821,385,584	477,282,816
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1,305,202,931	396,059,778
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	235,021,416	36,638,430
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	2,026,289,786	(58,623,311)
Chi phí tài chính khác	-	205,104,220
	20,624,530,032	7,907,969,894

29 . PHÂN LÃI HOẶC LỖ TRONG CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Công ty TNHH Nông nghiệp Đồng Nai - VINECO	430,227,000	453,433,950
Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai	(302,607,304)	5,074,628,229
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quốc tế Big C Đồng Nai	38,613,714,781	27,717,441,432
Công ty TNHH Bochang - Donatours	2,061,801,400	(4,270,933,404)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Siêu thị Co.op Mart Biên Hòa	4,439,813,492	6,287,614,659
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Đồng Nai	-	-
Công ty Cổ phần Lothamilk	(3,555,361,687)	(10,580,364,838)
Công ty Cổ phần Khách sạn Vĩnh An	(66,288,548)	(88,428,940)
Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông	28,297,235	(27,869,728)
Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu Xây dựng Biên Hòa	(11,455,283,355)	59,141,463,466
Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai	2,045,955,256	2,974,630,374
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Bò và Chế biến sữa Đồng Nai	(1,422,411,177)	(1,528,808,702)
	30,817,857,093	85,152,806,498

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và dụng cụ	1,304,530,053	2,587,597,913
Chi phí nhân công	40,994,273,465	24,849,784,324
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,150,299,848	4,111,000,308
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30,340,913,994	22,928,960,605
Chi phí bán quyền	91,973,155,970	87,728,999,442
Chi phí khác bằng tiền	16,242,777,564	16,179,925,216
Chi phí đóng góp bắt buộc	25,026,725,650	-
	210,032,676,544	158,386,267,808

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và dụng cụ văn phòng	6,460,934,772	5,890,892,071
Chi phí nhân công	142,950,551,075	148,305,602,332
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15,033,581,825	15,432,825,590
Thuế, phí, lệ phí	15,541,374,623	14,917,143,782
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	3,144,793,281	10,160,395,857
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55,064,721,088	57,646,956,121
Chi phí khác bằng tiền	25,545,530,706	27,869,589,767
	263,741,487,370	280,223,405,520

32 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	24,039,805,732	24,221,974,584
Thu tiền điện nước	2,002,897,101	1,503,672,079
Thu nhập từ thanh lý phế liệu, công cụ, dụng cụ	2,323,473,679	1,986,830,125
Thu nhập từ các khoản chiết khấu, hỗ trợ	624,066,885	310,950,294
Thu nhập từ hợp tác kinh doanh	-	349,606,178
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng, nhà xưởng	4,742,551,693	2,634,127,786
Thu nhập từ thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	-	569,601,625
Thu từ các khoản bồi thường	-	-
Thu nhập khác	6,371,371,551	2,850,955,698
	40,104,166,641	34,427,718,369

33 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,149,687,824	1,397,838,120
Chi thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách	233,000,000	231,000,000
Chi phí điện, nước các ki ốt, nhà kho cho thuê	1,768,739,688	1,876,341,299
Chi phí thanh lý vật tư, công cụ dụng cụ	-	11,300,000
Các khoản bị phạt	8,542,972,196	2,429,647
Phụ cấp cho người đại diện theo pháp luật	216,000,000	216,000,000
Chi phí thuê đất tại Thiện Tân	-	720,000,000
Chi phí khác	1,390,320,920	458,827,065
	13,300,720,628	4,913,736,131

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	1,808,447,548,690	1,631,828,038,687
Chi phí nhân công	285,476,375,494	267,675,660,121
Chi phí khấu hao tài sản cố định	58,553,018,755	65,147,284,934
Chi phí dịch vụ mua ngoài	247,571,034,550	247,694,325,797
Chi phí khác bằng tiền	99,939,681,666	88,478,147,275
	2,499,987,659,155	2,300,823,456,814

Người lập



Trương Nguyễn Ngọc Hòa

Kế toán trưởng



Trần Hữu Đức



ngày 26 tháng 04 năm 2023

Chị Bích HDTV

Nguyễn Văn Dũng